

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2026

(Về việc công khai trong hoạt động của CSGD theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên Trường

Tên đơn vị: Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: NamDinh University of Technology Education.

Tên viết tắt bằng tiếng Anh: NUTE

2. Địa chỉ Trụ sở chính

- Đường Phù Nghĩa, phường Thiên Trường - tỉnh Ninh Bình.

- Điện thoại: (0228).3.645.194

- Fax: (0228) 3.637.994

- Website: <http://www.nute.edu.vn>

3. Loại hình của Trường, Cơ quan trực tiếp quản lý

- Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định là cơ sở giáo dục đại học công lập.

- Cơ quan trực tiếp quản lý: Bộ Giáo dục và Đào tạo

4. Tầm nhìn, sứ mạng, các Giá trị văn hóa của Trường

Sứ mạng:

“ Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định là cơ sở đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo, cán bộ kỹ thuật có trình độ đại học và sau đại học theo hướng ứng dụng thuộc các lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ, kinh tế; nghiên cứu và triển khai các nhiệm vụ khoa học, công nghệ đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục đào tạo, phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và khả năng hội nhập Quốc tế”.

Tầm nhìn:

“ Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Nam Định phát triển theo định hướng ứng dụng, đa ngành, đa lĩnh vực đạt chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục khu vực và quốc tế”.

Giá trị cốt lõi:

- Kế thừa, phát triển, đổi mới và sáng tạo;



- Coi trọng chất lượng và hiệu quả đào tạo;
- Sẵn sàng hợp tác, thân thiện, tận tụy và cống hiến.

Triết lý giáo dục:

“ Nhân văn - Thực tiễn - Sáng tạo ”

* Nhân văn: xây dựng môi trường giáo dục nhân văn và đào tạo người học phát triển toàn diện về nhân cách, có tinh thần yêu nước, yêu quê hương, yêu thương con người, có lối sống chân thật, tình cảm, vị tha, có khát vọng vươn lên.

* Thực tiễn: đào tạo người học đáp ứng nhu cầu xã hội, với phương châm học đi đôi với hành, đào tạo gắn liền với thực tiễn.

* Sáng tạo: đào tạo người học có khả năng nghiên cứu, tìm tòi, khám phá tri thức mới; xây dựng môi trường học tập và nghiên cứu khuyến khích sáng tạo tối đa, trong đó người học được tự do sáng tạo, phát triển tư duy.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Trường đóng trên địa bàn tỉnh Ninh Bình (đường Phủ Nghĩa, phường Thiên Trường, tỉnh Ninh Bình).

Tiền thân của trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định là trường Trung cấp Công nghiệp Nam Hà được thành lập ngày 21 tháng 12 năm 1966, thuộc Bộ Công nghiệp nặng. Nhà trường có nhiệm vụ đào tạo cán bộ trung cấp kỹ thuật của các nghề sửa chữa máy nổ, sửa chữa điện xí nghiệp, gò và hàn.

Năm 1971, Trường được đổi tên là Trường Giáo viên dạy nghề 2, trực thuộc Tổng cục Đào tạo Công nhân kỹ thuật (Bộ Lao động). Nhà trường có nhiệm vụ đào tạo giáo viên thực hành các nghề máy nổ, gò, hàn và điện.

Năm 1978, Trường đổi tên là Trường Sư phạm Kỹ thuật 2, trực thuộc Tổng cục Dạy nghề, Trường có nhiệm vụ đào tạo giáo viên dạy nghề và công nhân kỹ thuật của các nghề hàn điện, sửa chữa ô tô máy kéo, sửa chữa điện xí nghiệp và gia công cắt gọt kim loại, phục vụ chủ yếu cho nhiệm vụ phát triển kinh tế của 3 tỉnh Nam đồng bằng Sông Hồng.

Năm 1999, Trường được nâng cấp thành Trường Cao đẳng Sư phạm Kỹ thuật Nam Định, trực thuộc Tổng cục Dạy nghề (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội). Trường có nhiệm vụ đào tạo giáo viên dạy nghề trình độ cao đẳng của các ngành thuộc các lĩnh vực cơ khí, điện - điện tử và công nghệ thông tin.

Ngày 05-01-2006, Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 05/2006/QĐ-TTg thành lập Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định trên cơ sở Trường Cao đẳng Sư phạm Kỹ

thuật Nam Định, trực thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, chịu sự quản lý nhà nước về giáo dục đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo chịu sự quản lý về hành chính theo lãnh thổ của UBND tỉnh Nam Định. Trường có nhiệm vụ đào tạo giáo viên dạy nghề cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp của cả nước và đào tạo kỹ sư, cử nhân kinh tế trình độ đại học; đào tạo nhân lực kỹ thuật trình độ cao đẳng, cao đẳng nghề; đào tạo, bồi dưỡng chuẩn hóa đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên dạy nghề; nghiên cứu và ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, khoa học giáo dục; hợp tác quốc tế về đào tạo và nghiên cứu khoa học; phục vụ sự nghiệp giáo dục - đào tạo và phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, đặc biệt là các tỉnh Nam đồng bằng Sông Hồng.

Trường là đơn vị sự nghiệp có thu, có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng theo quy định của pháp luật. Chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Trường được quy định tại Quyết định số 736/QĐ-LĐTBXH ngày 05/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Từ 4/2025 Trường được Bộ Giáo dục và Đào tạo tiếp nhận từ Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội.

6. Thông tin người đại diện pháp luật

- GS.TS Nguyễn Huy Bằng - Hiệu trưởng
- Số điện thoại: 0948.257.789
- Nơi làm việc: Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định
- Địa chỉ thư điện tử: bangnh@nute.edu.vn

7. Tổ chức bộ máy

6.1. Quyết định thành lập Trường:

Tiền thân của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định là Trường Trung học Công nghiệp Nam Hà, được thành lập ngày 21/12/1966 theo Quyết định số 1263 BCNN/KB-1 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng.

Năm 1971, Trường được đổi tên là Trường Giáo viên dạy nghề 2, trực thuộc Tổng cục Đào tạo công nhân kỹ thuật (*Bộ Lao động*) theo Quyết định số 171/TTg ngày 16/6/1971 của Thủ tướng Chính phủ.

Năm 1978, Trường mang tên là Trường Sư phạm Kỹ thuật 2 Nam Định, trực thuộc Tổng cục dạy nghề (*thuộc Chính phủ, sau thuộc Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp - nay là Bộ Giáo dục và Đào tạo*).

Ngày 28/05/1999 thành lập Trường Cao đẳng Sư phạm Kỹ thuật Nam Định theo Quyết định số 130/1999/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Ngày 05/01/2006 Quyết định số 05/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định.

6.2. Quyết định điều động, bổ nhiệm Hiệu trưởng:

Quyết định số 1448/QĐ-BGDĐT ngày 01/6/2026 về việc điều động, bổ nhiệm đối với ông Nguyễn Huy Bằng.

6.3. Quy chế tổ chức hoạt động ban hành theo Nghị quyết 18/NQ-HĐT ngày 29/4/2025 ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định.

6.4. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và của các đơn vị thuộc Trường theo Quyết định số 393/QĐ-ĐHSPKTND ngày 04/8/2024 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định quy định chức năng, nhiệm vụ của các phòng, khoa, trung tâm thuộc Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định.

6.5. Sơ đồ tổ chức



6.6. Họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ, điện thoại, địa chỉ hòm thư điện tử, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo các đơn vị thuộc Trường.

<i>TT</i>	<i>Đơn vị</i>	<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Điện thoại</i>	<i>Hòm thư điện tử</i>
1	Phòng Đào tạo	Ngô Thanh Bình	Trưởng phòng	0916.662.361	ntbinh@nute.edu.vn
2	Phòng Tổ chức Hành chính	Lê Quỳnh Lan	Trưởng phòng	0946.830.980	lqlan@nute.edu.vn
3	Phòng Kế toán tài chính	Trần Văn Hiệp	Trưởng phòng	0912.460.193	tvhiiep@nute.edu.vn
4	Phòng Quản trị-Thiết bị	Ngô Mạnh Hà	Trưởng phòng	0973.776.072	nmha@nute.edu.vn
5	Phòng KH-HTQT & ĐBCL	Nguyễn Tiến Đức	Phó Trưởng phòng/Phụ trách phòng	0912.668.039	ntduc@nute.edu.vn
6	Phòng CTSV	Nguyễn Lương Kiên	Trưởng phòng	0965.866.777	nlkien@nute.edu.vn
7	TT thực hành	Trần Công Chính	Trưởng TT	0915548839	tcchinh@nute.edu.vn
8	Khoa Điện - Điện tử	Hoàng Thị Phương	Trưởng khoa	0919.283.776	htphuong@nute.edu.vn
9	Khoa Cơ khí	Vũ Văn Ba	Trưởng khoa	0915.562.256	vvba@nute.edu.vn
10	Khoa CNTT	Nguyễn Thị Thu Thủy	P.trưởng khoa (Phụ trách khoa)	0919.589.288	ntthuy@nute.edu.vn
11	Khoa Kinh tế	Nguyễn Thị Phương Dung	Trưởng khoa	0945.512.171	ntpdung@nute.edu.vn
12	Khoa Sư phạm Kỹ thuật	Ngô Thị Nhung	Phó trưởng khoa (Phụ trách khoa)	0912.559.176	ntnhung@nute.edu.vn
13	Khoa Giáo dục Đại Cương	Nguyễn Đình Thi	Trưởng khoa	0912.797.719	ndthi@nute.edu.vn

7. Các văn bản khác của Nhà trường:

- Chiến lược phát triển: Quyết định số 988/QĐ-ĐHSPKTND ngày 22/11/2018 phê duyệt Đề án Chiến lược phát triển Trường ĐHSPKTND giai đoạn 2018-2020, tầm nhìn 2023.
- Quy chế dân chủ ở cơ sở ban hành theo Quyết nghị số 10/QN-HĐT ngày 25/3/2025.

- Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học SPKT Nam Định theo Nghị Quyết số 18/NQ-HĐT ngày 29/4/2025.

- Quy chế Nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn đối với viên chức và LĐHĐ của Trường theo Quyết định số 913/QĐ-ĐHSPKTNĐ ngày 30/12/2025.

- Quy định chức năng, nhiệm vụ các phòng, khoa, trung tâm và các bộ môn trực thuộc của Trường ban hành kèm theo Quyết định số 393/QĐ-ĐHSPKTNĐ ngày 14/8/2024.

- Quy chế Thực hiện chế độ tiền thưởng của Trường Đại học SPKT Nam Định theo Quyết định số 668/QĐ-ĐHSPKTNĐ ngày 31/12/2024.

- Quy định về trình tự, thủ tục bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ; từ chức, thôi chức, miễn nhiệm đối với viên chức quản lý của Trường Đại học SPKT Nam Định theo Quyết định số 214/QĐ-ĐHSPKTNĐ ngày 23/4/2024.

II. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Các chỉ số đánh giá về đội ngũ giảng viên toàn thời gian

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo (2025)	Năm trước liền kề năm báo cáo (2024)
1	Tỷ lệ người học quy đổi trên giảng viên	13,42	12,67
2	Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	99,2%	100%
3	Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	20,0%	17,69%

2. Thống kê đội ngũ giảng viên toàn thời gian theo các lĩnh vực đào tạo

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			ĐH	Th.S	TS	PGS	GS
1	Giảng viên toàn thời gian	125	2	98	23	1	1
1.1	Công nghệ chế tạo máy	14	0	9	5	0	0
1.2	Công nghệ kỹ thuật Cơ - điện tử	11	0	7	4	0	0
1.3	Công nghệ kỹ thuật Cơ khí	10	0	7	2	1	0
1.4	Công nghệ kỹ thuật Điện - Điện tử	19	0	16	3	0	0
1.5	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa	17	0	14	3	0	0
1.6	Công nghệ kỹ thuật ô tô	14	1	10	2	0	1
1.7	Công nghệ thông tin	18	1	17	0	0	0
1.8	Khoa học máy tính	6	0	5	1	0	0
1.9	Kế toán	12	0	10	2	0	0
1.10	Quản trị kinh doanh	4	0	3	1	0	0

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			ĐH	Th.S	TS	PGS	GS
2	Giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	124	2	98	23	0	1
2.1	Công nghệ chế tạo máy	14	0	9	5	0	0
2.2	Công nghệ kỹ thuật Cơ - điện tử	11	0	7	4	0	0
2.3	Công nghệ kỹ thuật Cơ khí	9	0	7	2	0	0
2.4	Công nghệ kỹ thuật Điện - Điện tử	19	0	16	3	0	0
2.5	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa	17	0	14	3	0	0
2.6	Công nghệ kỹ thuật ô tô	14	1	10	2	0	1
2.7	Công nghệ thông tin	18	1	17	0	0	0
2.8	Khoa học máy tính	6	0	5	1	0	0
2.9	Kế toán	12	0	10	2	0	0
2.10	Quản trị kinh doanh	4	0	3	1	0	0

3. Thống kê đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ

TT	Chỉ số	Năm báo cáo (2025)	Năm trước liền kề năm báo cáo (2024)
1	Số cán bộ quản lý khối hành chính và hỗ trợ	13	10
2	Số nhân viên khối hành chính và hỗ trợ	44	45
3	Tỷ lệ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ trên tổng số giảng viên toàn thời gian	52,8%	52.31%

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo (2025)	Năm trước liền kề năm báo cáo (2024)
1	Diện tích đất/người học (m ²) ¹	-	-
2	Diện tích sàn/người học (m ²)	11,61	9,62
3	Tỷ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt	75,8%	76,1%
4	Số đầu sách/ngành đào tạo	160,09	311,64
5	Số bản sách/người học	22,7	778,8
6	Tỷ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến	14,44%	12,22%

¹ Theo Thông tư 01/2024/TT-BGDĐT chỉ số này từ năm 2030 mới tính

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo (2025)	Năm trước liên kế năm báo cáo (2024)
7	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)	550	170

2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo

TT	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
	Trụ sở chính	Đường Phù Nghĩa, Phường Thiên Trường, Tỉnh Ninh Bình	52.761.900	17.609
Tổng cộng			52.761.900	17.609

3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm

TT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm	Kinh phí (triệu đồng)
	Nâng cấp tòa nhà A4, B1, B2, C, KT1, KT2, X2 và hạ tầng kỹ thuật	Đường Phù Nghĩa, Phường Thiên Trường, Tỉnh Ninh Bình	80.000
Tổng cộng			80.000

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kiểm định cơ sở giáo dục

Đã được cấp giấy chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục theo Quyết định số 230/QĐ-KĐCLV ngày 23/4/2026 của Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh.

2. Danh mục chương trình đào tạo được kiểm định

V. KẾT QUẢ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

1. Các chỉ số đánh giá về tuyển sinh và đào tạo

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo (2025)	Năm trước liên kế năm báo cáo (2024)
1	Tỷ lệ nhập học trung bình 3 năm	44,2%	43.25%
2	Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	6,9%	-4,5%
3	Tỷ lệ thôi học	8,88%	6,39%
4	Tỷ lệ thôi học năm đầu	11,57%	13,7%
5	Tỷ lệ tốt nghiệp	60,6%	66%
6	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn	40,2%	50,2%

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo (2025)	Năm trước liền kề năm báo cáo (2024)
7	Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên	83,5%	93,7%
8	Tỷ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể	74,4%	91,2%
9	Tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn	84,3%	86,0%

2. Quy mô đào tạo, tuyển mới và tốt nghiệp trong năm

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm ²
I	Đại học	1388	563	180	
1	Kinh doanh và quản lý	206	76	12	98,31%
1.1	Chính quy	271	76	12	98,31%
1.2	VLVH	0	0	0	-
1.3	Đào tạo từ xa	0	0	0	-
2	Công nghệ kỹ thuật	988	411	143	98,1%
2.1	Chính quy	988	411	143	98,1%
2.2	VLVH	0	0	0	-
2.3	Đào tạo từ xa	0	0	0	-
3	Máy tính và công nghệ thông tin	194	75	25	100%
3.1	Chính quy	194	75	25	100%
3.2	VLVH	0	0	0	-
3.3	Đào tạo từ xa	0	0	0	-
II	Thạc sĩ	0	0	0	-
1	Kỹ thuật	11	11	0	-

VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Các chỉ số đánh giá về hoạt động khoa học và công nghệ

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo (2025)	Năm trước liền kề năm báo cáo (2024)
1	Tỉ trọng thu khoa học-công nghệ ³	-	-
2	Số công bố khoa học/giảng viên	64/125	44/135
3	Số công bố WoS, Scopus/ giảng viên	7/125	3/135

² Kết quả khảo sát đối với sinh viên tốt nghiệp trong năm 2024.

³ Theo Thông tư 01/2024/TT-BGDĐT chỉ số này chỉ tính cho CSGD có đào tạo Tiến sĩ

2. Các đề tài nghiên cứu khoa học thực hiện trong năm

TT	Đề tài nghiên cứu khoa học	Số lượng	Kinh phí thực hiện trong năm ⁴
1	Đề tài cấp Nhà nước	0	0
2	Đề tài cấp bộ, tỉnh	2	233,28
3	Đề tài cấp cơ sở	7	92,312
4	Đề tài hợp tác doanh nghiệp (trong nước)	0	0
5	Đề tài hợp tác quốc tế	0	0
	Tổng số	9	325,592

3. Kết quả công bố khoa học, công nghệ

TT	Công trình công bố	Năm báo cáo (2025)	Năm trước liền kề năm báo cáo (2024)
1	Tổng số bài báo khoa học được HĐGSNN công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích	57	44
2	Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực	7	3
3	Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế	2	1
4	Tổng số bằng độc quyền sáng chế	0	0
5	Tổng số bằng độc quyền giải pháp hữu ích	0	0

VII. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Các chỉ số đánh giá về tài chính

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo (2025)	Năm trước liền kề năm báo cáo (2024)
1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	17,23%	19,98%
2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	11,14%	7,23%

2. Kết quả thu chi hoạt động⁵

TT	Chỉ số thống kê	Năm báo cáo (2025)	Năm trước liền kề năm báo cáo (2024)
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	42.817	38.985

⁴ Đơn vị tính: triệu đồng

⁵ Đơn vị tính: tỷ đồng

TT	Chỉ số thống kê	Năm báo cáo (2025)	Năm trước liền kề năm báo cáo (2024)
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư	14.1	14.1
II	Thu giáo dục và đào tạo	28.717	24.885
1	Học phí, lệ phí từ người học	22.326	18.809
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	0	0
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	0	0
4	Thu khác	6.391	6.076
III	Thu khoa học và công nghệ	0	0
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	0	0
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	0	0
3	Thu khác	0	0
IV	Thu khác (thu nhập ròng)	0	0
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	37.98	34.39
I	Chi lương, thu nhập	26.94	25.45
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên	20.62	19.661
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác	6.32	5.789
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	8.1	5.011
1	Chi cho đào tạo	2.522	2.646
2	Chi cho nghiên cứu	0	0
3	Chi cho phát triển đội ngũ	0	0
4	Chi phí chung và chi khác	5.578	2.365
III	Chi hỗ trợ người học	2.216	3.129
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	1.93	2.319
2	Chi hoạt động nghiên cứu	0.286	0.81
3	Chi hoạt động khác	0	0
IV	Chi khác	0.724	0.8
C	CHÊNH LỆCH THU CHI	4.84	4.59

Nơi nhận:

- ĐU } đề b/c;
- BGH }
- Các đơn vị;
- Ban biên tập Website;
- Lưu VT, KH-HTQT&ĐBCL.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Huy Bằng